TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 36

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số bé nhất trong các số 889 748, 889 847, 889 848, 888 847 là:

A. 889 748 **B.** 889 847 **C.** 889 848 **D.** 888 847

Câu 2. Làm tròn số 6 972 864 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 6 970 000 **B.** 6 900 000 **C.** 7 100 000 **D.** 7 000 000

Câu 3. Tổng của hai số là 8156, số lớn hơn số bé 1416 đơn vị. Số bé là:

A. 4786 **B.** 4078 **C.** 1416 **D.** 3370

Câu 4. Một hội trường có 8 hàng ghế, mỗi hàng 17 ghế, người ta kê thêm 33 ghế nhựa. Có 161 người đến họp, mỗi người ngồi một ghế. Số ghế còn trống là:

A. 169 **B.** 18 **C.** 8 **D.** 41

Câu 5. 8 thế kỉ = …… năm

A. 800 **B.** 80 **C.** 810 **D.** 8000

Câu 6. Góc bẹt được chia thành hai góc, một góc có số đo 50°. Góc còn lại có số đo là:

A. 310° **B.** 40° **C.** 130° **D.** 50°

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 8 triệu, 8 chục nghìn, 2 trăm và 9 đơn vị viết là: ……

b) Số «hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi ba» viết là: ……

c) Làm tròn số 775 321 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + b \times 3$ với $a = 5588$, $b = 619$: ……

b) $m - n + p$ với $m = 53\,667$, $n = 5532$, $p = 7062$: ……

c) $(x + 1787) \times 2$ với $x = 700$: ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 6 tấn 20 kg = …… kg

b) 5 tạ = …… yến

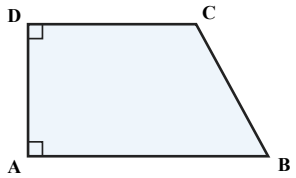
c) 7 m^2 39 dm^2 = …… dm^2

d) 6 phút 10 giây = …… giây

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song	
b) Góc bẹt bằng hai góc vuông	
c) 1 dm^2 = 10 cm^2	
d) 1 phút = 100 giây	

Bài 5. Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Bài 6. Nam mua 3 hộp bút màu, mỗi hộp giá 24 000 đồng và 7 quyển vở, mỗi quyển giá 9000 đồng. Nam đưa cô bán hàng tờ 200 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Nam bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: ……. đồng

b) Tiền mua vở: ……. đồng

c) Tiền trả lại: ……. đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 36

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	D	D	C	A	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 8 080 209

b) 29 985 163

c) Chữ số hàng chục nghìn là 7 nên được 800 000

Bài 2.

a) $5588 + 619 \times 3 = 5588 + 1857 = 7445$

b) $53\,667 - 5532 + 7062 = 48\,135 + 7062 = 55\,197$

c) $(700 + 1787) \times 2 = 2487 \times 2 = 4974$

Bài 3.

a) $6000 + 20 = 6020$

b) 1 tạ = 10 yến: 50

c) $700 + 39 = 739$

d) $6 \times 60 + 10 = 370$

Bài 4.

a) Đ; b) Đ; c) S; d) S

Bài 5.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình thang vuông ABCD: 2 góc vuông, 1 góc nhọn, 1 góc tù.

Bài 6.

Bút màu: $24\,000 \times 3 = 72\,000$ (đồng)

Vở: $9000 \times 7 = 63\,000$ (đồng)

Trả lại: $200\,000 - 135\,000 = 65\,000$ (đồng)